

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS & XNK CÀ MAU  
(CAMIMEX)**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm 2015**

**Năm tài chính 01/01/2015 đến 31/12/2015**

Đơn vị : CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU  
Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

( tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm.
1	2	3	4	5
<b>A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):</b>	<b>100</b>		<b>505,064,327,772</b>	<b>403,317,557,103</b>
<b>I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>		<b>4,319,012,577</b>	<b>3,350,658,836</b>
1. Tiền.	111	V.1	4,319,012,577	3,350,658,836
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
<b>II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		0	0
<b>III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:</b>	<b>130</b>		<b>158,932,625,019</b>	<b>52,750,448,639</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	153,121,403,017	46,449,013,407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	11,582,791,070	9,046,014,684
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	8,549,018,572	10,556,238,379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(14,320,587,640)	(13,300,817,831)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
<b>IV.- Hàng tồn kho:</b>	<b>140</b>		<b>317,531,383,991</b>	<b>336,827,479,411</b>
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	339,351,669,712	501,560,891,755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149	V.7	(21,820,285,721)	(164,733,412,344)
<b>V.- Tài sản ngắn hạn khác:</b>	<b>150</b>		<b>24,281,306,185</b>	<b>10,388,970,217</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		1,724,062,661	3,834,176,917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	22,557,243,524	6,554,793,300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155			
<b>B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):</b>	<b>200</b>		<b>370,480,973,817</b>	<b>363,614,158,772</b>
<b>I.- Các khoản phải thu dài hạn:</b>	<b>210</b>		<b>132,371,200</b>	<b>132,371,200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215			0
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	132,371,200	132,371,200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219	V.3;4	0	0
<b>II.- Tài sản cố định:</b>	<b>220</b>		<b>3,134,109,479</b>	<b>3,770,545,056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		0	0
- Nguyên giá.	222			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223			0
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		0	0
- Nguyên giá.	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226			0
3. Tài sản cố định vô hình:	227		3,134,109,479	3,770,545,056
- Nguyên giá.	228	V.10	8,704,573,762	8,704,573,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229	V.10	(5,570,464,283)	(4,934,028,706)
<b>III.- Bất động sản đầu tư:</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá.	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232			0
<b>IV.- Tài sản dở dang dài hạn:</b>	<b>240</b>		<b>14,466,971,485</b>	<b>14,431,219,038</b>

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	14,466,971,485	14,431,219,038
<b>V.- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b>250</b>		<b>352,737,521,653</b>	<b>344,784,521,653</b>
1. Đầu tư vào công ty con.	251	V.25	352,737,521,653	344,784,521,653
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255			
<b>VI.- Tài sản dài hạn khác:</b>	<b>260</b>		<b>10,000,000</b>	<b>495,501,825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	10,000,000	485,389,485
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	10,112,340
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263			
4. Tài sản dài hạn khác.	268	V.4	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):</b>	<b>270</b>		<b>875,545,301,589</b>	<b>766,931,715,875</b>

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1	2	3	4	5
<b>A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):</b>	<b>300</b>		<b>717,027,243,322</b>	<b>620,642,374,233</b>
<b>I.- Nợ ngắn hạn:</b>	<b>310</b>		<b>716,554,957,432</b>	<b>619,100,877,959</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	313,648,426,446	159,947,089,138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	7,859,208,573	8,977,699,751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	18,838,732,785	32,463,177,870
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	719,581,498	577,524,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	787,636,538	3,202,392,322
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	22,651,911,898	32,377,841,340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	351,034,407,778	380,540,101,513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		1,015,051,916	1,015,051,916
13. Quỹ bình ổn giá.	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324			
<b>II.- Nợ dài hạn:</b>	<b>330</b>		<b>472,285,890</b>	<b>1,541,496,274</b>
1. Phải trả người bán dài hạn.	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336			
7. Phải trả dài hạn khác.	337	V.19	450,000,000	200,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	0	1,313,746,193
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	22,285,890	27,750,081
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343			
<b>B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):</b>	<b>400</b>		<b>158,518,058,267</b>	<b>146,289,341,642</b>
<b>I.- Vốn chủ sở hữu:</b>	<b>410</b>		<b>158,518,058,267</b>	<b>146,289,341,642</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	132,212,340,000	132,212,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		13,221,234	13,221,234
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418	V.25	1,995,223,836	1,995,223,836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421		24,310,494,431	12,081,777,806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a	V.25	12,081,777,806	12,081,777,806
- LNST chưa phân phối kỳ này.	421b	V.25	12,228,716,625	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
<b>II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>875,545,301,589</b>	<b>766,931,715,875</b>

0

Lập ngày 12 Tháng 01 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC.

  
Lữ Hồng Lam

  
Nguyễn Trọng Hà



  
Nguyễn An Ninh

11/01/2016

Đơn vị: CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU  
 Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02 - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý IV/2015 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Min h	Quý IV/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2015	
			Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	V1.1	192,258,173,237	187,796,137,294	756,728,580,179	874,773,231,473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	V1.2	932,100	260,490,924	499,097,659	4,232,255,083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10	V1.3	192,257,241,137	187,535,646,370	756,229,482,520	870,540,976,390
4. Giá vốn hàng bán.	11	V1.3	175,868,659,636	158,288,183,843	687,734,064,126	783,979,448,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20	V1.4	16,388,581,501	29,247,462,527	68,495,418,394	86,561,528,140
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	V1.4	1,721,254,131	23,407,135	4,061,376,374	2,013,585,312
7. Chi phí tài chính.	22	V1.5	6,405,192,726	8,468,648,642	25,163,517,641	29,076,203,221
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23	V1.5	4,229,159,076	6,935,465,032	14,857,408,480	23,488,458,230
8. Chi phí bán hàng.	24	V1.8	7,728,395,804	7,452,864,058	26,363,677,533	26,824,397,606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25	V1.8	2,559,331,744	7,250,229,758	10,881,028,182	22,274,639,218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30	V1.6	1,416,915,358	6,099,127,204	10,148,571,412	10,399,873,407
11. Thu nhập khác.	31	V1.6	1,533,109,463	-	9,578,975,691	1,538,562,618
12. Chi phí khác.	32	V1.7	2,096,243,486	1,752,800,514	4,775,479,032	8,001,925,235
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		(563,134,023)	(1,752,800,514)	4,803,496,659	(6,463,362,617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		853,781,335	4,346,326,690	14,952,068,071	3,936,510,790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	V1.10	85,378,133	869,265,338	2,718,703,297	1,210,550,881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		0	-	4,648,149	182,942,412
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	768,403,202	3,477,061,352	12,228,716,625	2,543,017,497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lữ Hồng Lam

Nguyễn Trọng Hà

Nguyễn Văn Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.  
Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
(Quý IV /2015 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU. (1)	Mã số (2)	T.Mi nh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2015	
			Năm nay (4)	năm trước (5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		673,636,215,127	907,616,614,569
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(248,763,888,790)	(592,579,292,863)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(7,878,308,784)	(8,184,407,524)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(14,397,119,448)	(18,108,963,580)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		642,079,110,552	571,530,598,420
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(663,194,392,771)	(566,734,921,329)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>381,481,615,886</b>	<b>293,539,627,693</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		(10,673,486)	(14,908,749)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>(10,673,486)</b>	<b>(14,908,749)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		475,742,342,218	1,061,506,427,610
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(856,244,930,877)	(1,357,560,812,183)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.</b>	<b>40</b>		<b>(380,502,588,659)</b>	<b>(296,054,384,573)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).</b>	<b>50</b>		<b>968,353,741</b>	<b>(2,529,665,629)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.</b>	<b>60</b>		<b>3,350,658,836</b>	<b>5,880,324,465</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).</b>	<b>70</b>		<b>4,319,012,577</b>	<b>3,350,658,836</b>

LẬP BIỂU

  
Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Lương Hà

Lập ngày 12 Tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC.



  
Nguyễn An Ninh

39 / 39 / 11  
TY AN HUU  
HAP MAU  
11-1

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Quy IV/2015 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015)

### **I - ĐẶT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất - chế biến
- 3- Ngành nghề kinh doanh :**  
Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất ( trừ hoá chất có tính độc hại ), vật tư, thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.
- 4- Cấu trúc doanh nghiệp :**
  - Danh sách các công ty con:
    - + Công ty TNHH một thành viên Camimex - Kiên Giang; Địa chỉ: Khu đê bao Đồng hòa, ấp Càng, Xã Hòa Điền, H. Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
    - + Công ty TNHH thủy sản Camimex ; Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
    - + Công ty TNHH MTV SX tôm giống sinh thái - Camimex ; Địa chỉ: Ấp Nhà Hội; xã Tam Giang; H.Năm Căn; T. Cà Mau.
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:
    - + Trạm thu mua nguyên liệu thủy sản sinh thái; Địa chỉ: Ấp Chà Là, xã Tam Giang Tây, H. Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
    - + Trạm thu mua nguyên liệu thủy sản; Địa chỉ: Lâm phân Lâm Ngư Trường Ngọc Hiền, xã Tam Giang Tây, H. Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau
    - + Chi nhánh xí nghiệp IV , địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
    - + Văn phòng đại diện tại TP, Hồ Chí Minh ; Địa chỉ : Số 33/3 khu phố 2, Phường Phú Nhuận, Q7, TP. Hồ Chí Minh

### **II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1- Kỳ kế toán năm :**  
Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ( VND).

### **III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:**  
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

- 3- Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích ( trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết

### 4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:  
*- Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

*- Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

### 7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### 8- Bảo hiểm thất nghiệp:

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động

### 9- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 10- Nguồn vốn kinh doanh:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

### 11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*- Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*- Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### -Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### -Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

### -Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

## 13- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

## V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1- Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	1,351,342,353	95,341,180
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	2,967,670,224	3,255,317,656
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>4,319,012,577</b>	<b>3,350,658,836</b>

**2- Các khoản đầu tư tài chính:**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)- Chứng khoán kinh doanh.						
- Tổng giá trị cổ phiếu.						
- Tổng giá trị trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.						

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:						
b1)- Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn.						
- Trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						
b2)- Dài hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn.						
- Trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):						
- Đầu tư vào công ty con.	352.737.521.653	-	352.737.521.653	344.784.521.653	-	344.784.521.653
- Công ty TNHH thủy sản Camimex (tỷ lệ lợi ích 99,72% và tỷ lệ biểu quyết 99,72% ).	344.784.521.653		344.784.521.653	344.784.521.653		344.784.521.653
- Công ty TNHH MTV SX tôm giống ST Camimex (tỷ lệ lợi ích 100% và tỷ lệ biểu quyết 100% ).	7.953.000.000		7.953.000.000			
- Đầu tư vào đơn vị khác.						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty TNHH thủy sản Camimex năm 2015						
+ Doanh thu thuần : 1.071.565.597.280đ						
+ Lợi nhuận trước thuế : 14.087.609.091đ						
Công ty TNHH MTV SX tôm giống ST Camimex năm 2015						
+ Doanh thu thuần : 22.752.116.684đ						
+ Lợi nhuận trước thuế : 1.274.293.320đ						

**3- Phải thu của khách hàng:**

	Cuối năm		Đầu năm	
a)- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
+MAZZETTA	65.191.396.689		35.671.735.089	
+Công ty TNHH thủy sản Nam Cà Mau	11.084.778.872		10.551.030.722	
+Các khoản phải thu của khách hàng khác.	33.742.513.562		25.120.704.367	
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	20.364.104.255		9.046.014.684	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	11.582.791.070			



- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD					
- Phải thu về cho vay ngắn hạn					
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					
b)- Phải thu của khách hàng dài hạn :					
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.					(13,801,478,674)
- Dự phòng phải thu khó đòi					87,930,006,328
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					87,930,006,328
- Công ty TNHH thủy sản Camimex					150,902,715,413
					42,648,715,060
<b>Cộng</b>					

**4- Phải thu khác:**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Ngắn hạn:	8,549,018,572	519,108,966	10,556,238,379	454,504,800
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;	2,193,575,679		2,199,575,679	
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	1,925,783,749	519,108,966	5,624,400,563	454,504,800
+Phải thu khác.	4,429,659,144		2,732,262,137	
-Tạm ứng				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	132,371,200	-	132,371,200	-
b)- Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	132,371,200		132,371,200	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
	8,681,389,772	519,108,966	10,688,609,579	454,504,800
<b>Cộng:</b>				

**5- Tài sản thiếu chờ xử lý :**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				

**6- Nợ xấu:**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi.

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
<b>Cộng:</b>						

**7- Hàng tồn kho:**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	111,998,238		331,699,053	
- Công cụ, dụng cụ;	0			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	339,226,815,218	(21,820,285,721)	501,216,336,446	(164,733,412,344)
- Hàng hóa;	12,856,256		12,856,256	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
<b>Cộng</b>	<b>339,351,669,712</b>	<b>(21,820,285,721)</b>	<b>501,560,891,755</b>	<b>(164,733,412,344)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8- Tài sản dở dang dài hạn:**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thẻ thu hồi.	Giá gốc.	GT có thẻ thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng:</b>				
b)- Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;			4,849,853,277	4,849,853,277
- XD CB;			9,617,118,208	9,581,365,761
- Sửa chữa.				
<b>Cộng:</b>			<b>14,466,971,485</b>	<b>14,431,219,038</b>

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	0	0	0	0	0	0
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	0	0	0	0	0	0
<b>Tại ngày cuối năm</b>	0	0	0	0	0	0

- \* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	.....	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	8,704,573,762	0				8,704,573,762
+ Mua trong năm	0	0	0	0		0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
<b>Số dư cuối năm</b>	8,704,573,762	0	0	0	0	8,704,573,762
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	4,934,028,706	0				4,934,028,706
+ Khấu hao trong năm	636,435,577	0				636,435,577
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
<b>Số dư cuối năm</b>	5,570,464,283	0	0	0	0	5,570,464,283
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm.</b>	3,770,545,056	0	0	0	0	3,770,545,056
<b>Tại ngày cuối năm</b>	3,134,109,479	0	0	0	0	3,134,109,479

- \* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- \* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
<b>Nguyên giá:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm:</b>	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm:</b>	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại:</b>						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm.	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm.
<b>a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:</b>				
<b>Nguyên giá:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị còn lại:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:</b>				
<b>Nguyên giá:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0

03  
 17  
 HAI  
 TH  
 HAI  
 M.  
 1-

- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị còn lại:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13- Chi phí trả trước:

	Cuối năm	Đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	-	-
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	10,000,000	485,389,485
<b>Cộng:</b>	<b>10,000,000</b>	<b>485,389,485</b>

### 14- Tài sản khác:

	Cuối năm.	Đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
<b>Cộng:</b>		

902  
PKI  
AU  
G.C

**15- Vay và nợ thuê tài chính:**

	Cuối năm		Trong năm.		Đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Tăng.	Giảm.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Vay ngắn hạn.	351,034,407,778	351,034,407,778	827,125,139,992	857,944,579,920	380,540,101,513	380,540,101,513
b)- Vay dài hạn	-	-	-	-	1,313,746,193	1,313,746,193
NH VCB - CN Cà Mau	-	-			1,313,746,193	1,313,746,193
<b>Cộng:</b>	<b>351,034,407,778</b>	<b>351,034,407,778</b>	<b>827,125,139,992</b>	<b>857,944,579,920</b>	<b>381,853,847,706</b>	<b>381,853,847,706</b>

c)- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.						
Trên 1 năm đến 5 năm.						
Trên 5 năm.						

d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Cuối năm.		Đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
<b>Cộng:</b>				

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

**16- Phải trả người bán:**

	Cuối năm		Đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	313,648,426,446	313,648,426,446	159,947,089,138	159,947,089,138
+ Công ty TNHH thủy sản Camimex	271,870,230,078	271,870,230,078	125,218,956,775	125,218,956,775
+ Phải trả cho các đối tượng khác.	41,778,196,368	41,778,196,368	34,728,132,363	34,728,132,363
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7,859,208,573	7,859,208,573	8,977,699,751	8,977,699,751
- Phải trả người lao động	719,581,498	719,581,498	577,524,109	577,524,109
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>322,227,216,517</b>	<b>322,227,216,517</b>	<b>169,502,312,998</b>	<b>169,502,312,998</b>
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan:				

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	Đầu năm.	Số phải nộp trong năm.	Số đã thực nộp trong năm.	Cuối năm
a)- Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	(1,863,959,373)	384,490,133	19,200,854,988	(20,680,324,228)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,690,833,927)	5,256,534,187	2,442,619,556	(1,876,919,296)
Thuế thu nhập cá nhân	654,371,042	780,982,001	983,013,672	452,339,371
Thuế tài nguyên		484,322,312	484,322,312	0
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	31,771,404,956	1,245,257,889	14,667,671,303	18,348,991,542
Các loại thuế, phí khác	37,401,872	1,724,957,304	1,724,957,304	37,401,872



<b>Cộng:</b>	<b>25,908,384,570</b>	<b>9,876,543,826</b>	<b>39,503,439,135</b>	<b>(3,718,510,739)</b>
b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).				
Thuế :				
Thuế :				
Thuế :				
<b>Cộng:</b>				

**18- Chi phí phải trả:**

	<b>Cuối năm.</b>	<b>Đầu năm.</b>
a)- Ngắn hạn.		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	787,636,538	3,202,392,322
b)- Dài hạn.		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>		

**19- Phải trả khác:**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm.</b>
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	14,270,101	61,659,118
- Kinh phí công đoàn.	2,142,723,019	2,125,503,797
- Bảo hiểm xã hội.	4,520,880,020	4,235,380,593
- Bảo hiểm y tế.	1,742,020,412	1,648,696,771
- Bảo hiểm thất nghiệp.	591,307,801	564,596,866
- Phải trả về cổ phần hóa.		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	10,384,825,218	10,384,825,218
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,255,885,327	13,357,178,977
- Công ty TNHH thủy sản Camimex	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>22,651,911,898</b>	<b>32,377,841,340</b>
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	450,000,000	200,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>Cộng:</b>		

**20- Doanh thu chưa thực hiện:**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm.</b>
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng:</b>		

**21- Trái phiếu phát hành:**

21.1- Trái phiếu thường :						
	Cuối năm			Đầu năm.		
	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.
a)- Trái phiếu phát hành.						
- Loại p.hành theo mệnh giá.						
- Loại p.hành có chiết khấu.						
- Loại p.hành có phụ trội.						
<b>Cộng:</b>						
b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :						
<b>Cộng:</b>						

**21.2- Trái phiếu chuyển đổi:**

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :

**22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23- Dự phòng phải trả:**

	Cuối năm	Đầu năm.
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		

- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác :		
<b>Cộng:</b>		
b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường )		
<b>Cộng:</b>		

**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm.</b>
a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	10,112,340
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm.</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	22,285,890	27,750,081
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

**25- Vốn chủ sở hữu:**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Các khoản mục khác.	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước:</b>	<b>132,212,340,000</b>						<b>12,081,777,806</b>		<b>144,294,117,806</b>
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm khác;									-
<b>Số dư đầu năm nay:</b>	<b>132,212,340,000</b>	-	-	-	-	-	<b>12,081,777,806</b>	-	<b>144,294,117,806</b>
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;							12,228,716,625		12,228,716,625
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm khác;									-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>132,212,340,000</b>	-	-	-	-	-	<b>24,310,494,431</b>	-	<b>156,522,834,431</b>

b)- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm.
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	352,737,521,653	344,784,521,653
- Vốn góp của các đối tượng khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>352,737,521,653</b>	<b>344,784,521,653</b>

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm.
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	13,221,234	13,221,234
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển :
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

Cuối năm	Đầu năm.
1,995,223,836	1,995,223,836

**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

**27- Chênh lệch tỷ giá:**

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

**28- Nguồn kinh phí:**

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:**

	Cuối năm	Đầu năm.

100  
CỘNG  
CỔ  
ĐIỂN  
UẤT  
TÀ  
M

a)- Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	756,728,580,179	874,773,231,473
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>756,728,580,179</b>	<b>874,773,231,473</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	480,854,059	623,700,120
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	18,243,600	3,608,554,963
<b>Cộng</b>	<b>499,097,659</b>	<b>4,232,255,083</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	687,734,064,126	783,979,448,250
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

10;  
IG T  
PHI  
IT  
NH  
M  
AU

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>687,734,064,126</b>	<b>783,979,448,250</b>	
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,673,486	15,128,575	
- Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	4,050,702,888	1,998,456,737	
<b>Cộng</b>	<b>4,061,376,374</b>	<b>2,013,585,312</b>	
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác; - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	14,857,408,480	23,488,458,230	
<b>Cộng</b>	<b>25,163,517,641</b>	<b>29,076,203,221</b>	
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	9,578,975,691	1,538,562,618	
<b>Cộng</b>	<b>9,578,975,691</b>	<b>1,538,562,618</b>	
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	1,782,563,053	226,209,037	
<b>Cộng</b>	<b>2,992,915,979</b>	<b>7,775,716,198</b>	
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>10,881,028,182</b>	<b>22,274,639,218</b>	
- Chi phí nhân viên	5,721,783,378	5,784,407,935	
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	5,159,244,804	16,490,231,283	
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>26,363,677,533</b>	<b>26,824,397,606</b>	
- Chi phí nhân viên	3,095,959,345	3,647,934,776	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,728,119,763	16,524,836,895	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	8,539,598,425	6,651,625,935	
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.			
<b>Cộng</b>	<b>37,244,705,715</b>	<b>49,099,036,824</b>	
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	726,083,004,119	694,820,840,065	

392  
Y  
AN  
HUY  
API  
LA  
-T-

- Chi phí nhân công;	8,817,742,723	9,432,342,711
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	244,788,936	1,924,632,161
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	14,728,119,763	18,376,028,973
- Chi phí khác bằng tiền.	152,780,662,103	139,271,121,026
<b>Cộng</b>	<b>902,654,317,644</b>	<b>863,824,964,936</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,718,703,297	1,210,550,881
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

18-0  
SÁ  
CH  
U  
C/P



## VIII - Những thông tin khác

### 01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 02- Thông tin về các bên liên quan

#### - Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
<b>-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Vay tiền	0	0
Trả tiền vay	0	0
Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Phải trả tiền vay	0	0
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	943,360,910	1,237,466,477
Phụ cấp	432,000,000	314,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>1,375,360,910</b>	<b>1,551,466,477</b>

#### - Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên Camimex- Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH thủy sản Camimex	Công ty con

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác nhau như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty TNHH một thành viên Camimex -Kiên Giang</b>		
Phải thu tiền đầu tư dự án	2,193,575,679	2,201,075,679
<b>Công ty TNHH thủy sản Camimex</b>		
Phải thu tiền bán hàng	87,930,006,328	10,777,278,318
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>90,123,582,007</b>	<b>12,978,353,997</b>
<b>Công ty TNHH thủy sản Camimex</b>		
Phải trả tiền gia công, chi phí bao bì, nguyên liệu...	271,870,230,078	125,218,956,775
Phải trả tiền mượn	95,000,474,237	36,320,247,596
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>366,870,704,315</b>	<b>161,539,204,371</b>

### 03- Thông tin về bộ phận

#### Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

#### Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Kỳ này	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	450,810,038,029	305,419,444,491	756,229,482,520
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>450,810,038,029</b>	<b>305,419,444,491</b>	<b>756,229,482,520</b>
Chi phí theo bộ phận	396,573,898,649	291,160,165,477	687,734,064,126
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54,236,139,380	14,259,279,014	68,495,418,394
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(37,244,705,715)



Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31,250,712,679
Doanh thu hoạt động tài chính	4,061,376,374
Chi phí tài chính	(25,163,517,641)
Thu nhập khác	9,578,975,691
Chi phí khác	(4,775,479,032)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2,718,703,297)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4,648,149)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12,228,716,625</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	875,545,301,589	0	875,545,301,589
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
<b>Tổng tài sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>875,545,301,589</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	717,027,243,322	0	717,027,243,322
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>717,027,243,322</b>

**04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	4,319,012,577	3,350,658,836	4,319,012,577	3,350,658,836
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	153,121,403,017	46,449,013,407	153,121,403,017	46,449,013,407
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	8,549,018,572	10,556,238,379	8,549,018,572	10,556,238,379
<b>Cộng</b>	<b>165,989,434,166</b>	<b>60,355,910,622</b>	<b>165,989,434,166</b>	<b>60,355,910,622</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	313,648,426,446	159,947,089,138	313,648,426,446	159,947,089,138
Vay và nợ	351,034,407,778	381,853,847,706	351,034,407,778	381,853,847,706
Các khoản phải trả khác	22,651,911,898	32,377,841,340	22,651,911,898	32,377,841,340
<b>Cộng</b>	<b>687,334,746,122</b>	<b>574,178,778,184</b>	<b>687,334,746,122</b>	<b>574,178,778,184</b>

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

**6- Thông tin về hoạt động liên tục:**

**7- Những thông tin khác (3):**

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2016

<p><b>LẬP BIỂU</b></p>  <p>Lữ Hồng Lam</p>	<p><b>KẾ TOÁN TRƯỞNG</b></p>  <p>Nguyễn Trọng Hà</p>	<p><b>TỔNG GIÁM ĐỐC</b></p>   <p>Nguyễn An Ninh</p>
---	---	--